TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303165480, cn=TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN, l=Quận 1, st=HỒ CHÍ MINH, c=VN
Date: 2025.07.30 08:57:50 +07'00'

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
PETROVIETNAM FERTILIZER & CHEMICALS CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 25 - 1656 /PBHC-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2025
Ho Chi Minh City , day 29 month 07 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

V/v: Báo cáo tài chính quý 2/2025 trước kiểm toán
Re: Q2 2025 Financial Report Before Audit

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

To:
- The State Securities Committee
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP/ Petrovietnam Fertilizer & Chemicals Corporation (PVFCCo).
   - Mã chứng khoán/*Stock symbol*: DPM
   - Trụ sở chính/*Address*: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh/*43 Mac Dinh Chi Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City*
   - Điện thoại/*Tel*: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269
   - Email:
2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 trước kiểm toán của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (PVFCCo) bao gồm/ *The Q2 2025 Financial Report Before Audit of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation (PVFCCo) includes:*

- Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 2 năm 2025/ *The Parent Company's Q2 2025 Financial Statements;*
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025/ *The Consolidated Q2 2025 Financial Statements.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty từ ngày 29/07/2025 tại đường dẫn sau/ *This information was published on the Corporation's website on July 29, 2025, as in the link:* https://dpm.vn/cong-bo-thong-tin/

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, TGĐ, BKS;
- Ban: TT&TT, PCTT;
- Lưu: VT, TH, TCKT (TXT).

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

-Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 2 năm 2025/ The Parent Company's Q2 2025 Financial Statements;

-Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025/ The Consolidated Q2 2025 Financial Statements.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/*ORGANIZATION REPRESENTATIVE*
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/ *PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION*

M.S.D.N: 0304165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trương Thế Vinh

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 01-DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**15,336,796,245,358**	**13,219,573,591,341**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**971,208,834,176**	**1,004,912,303,570**
1. Tiền	111		544,090,631,726	741,876,402,650
2.Các khoản tương đương tiền	112		427,118,202,450	263,035,900,920
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.7**	**11,114,000,000,000**	**9,464,000,000,000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11,114,000,000,000	9,464,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**857,735,487,200**	**653,185,512,324**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	469,294,124,531	276,247,523,509
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		337,327,575,412	227,545,463,111
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	500,326,010,738	532,760,539,063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 449,277,773,508	- 383,368,013,359
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.4	65,550,027	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.5**	**1,967,827,874,183**	**1,730,684,831,761**
1. Hàng tồn kho	141		1,967,874,180,720	1,731,334,756,236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 46,306,537	- 649,924,475
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**426,024,049,799**	**366,790,943,686**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	32,389,670,094	8,847,530,205
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		393,634,379,705	357,943,413,481
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**3,205,138,027,445**	**3,332,712,856,166**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,050,000,000**	**1,125,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.3	1,050,000,000	1,125,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2,567,124,388,926**	**2,711,222,351,120**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.8**	**1,712,211,157,472**	**1,852,113,498,553**
- Nguyên giá	222		11,672,064,551,351	11,632,992,941,593
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 9,959,853,393,879	- 9,780,879,443,040
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**VI.9**	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**VI.10**	**854,913,231,454**	**859,108,852,567**
- Nguyên giá	228		1,221,507,677,992	1,220,829,677,992
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 366,594,446,538	- 361,720,825,425
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.11**	**175,970,821,350**	**180,772,898,610**
- Nguyên giá	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 141,982,720,852	- 137,180,643,592
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.6**	**116,755,721,519**	**89,432,287,256**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		116,755,721,519	89,432,287,256
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI.7**	**35,317,584,357**	**34,189,383,462**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31,717,584,357	30,589,383,462
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 16,902,000,000	- 16,902,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**308,919,511,293**	**315,970,935,718**
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.13	59,832,477,333	67,439,702,684

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.20	85,699,920,326	97,580,052,912
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.5	140,449,632,502	128,013,698,990
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**18,541,934,272,803**	**16,552,286,447,507**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**6,821,850,637,959**	**5,372,450,027,238**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6,643,716,780,677**	**5,198,718,914,842**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	1,497,791,184,282	691,027,535,623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		203,154,940,885	216,889,576,593
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.12	80,233,506,222	58,254,209,708
4. Phải trả cho người lao động	314		151,134,046,904	177,347,094,144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	238,636,012,746	121,855,980,698
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	1,265,635,314	18,181,819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	425,362,929,229	188,515,955,342
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	3,634,807,794,171	3,422,025,863,029
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.19	330,606,715,270	253,973,730,976
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		80,724,015,654	68,810,786,910
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**178,133,857,282**	**173,731,112,396**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.15	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	2,664,458,000	2,807,058,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132,540,000,000	132,540,000,000

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	5,559,714,286	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		37,369,684,996	38,384,054,396
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**11,720,083,634,844**	**11,179,836,420,269**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.21**	**11,720,083,634,844**	**11,179,836,420,269**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 2,296,824,120	- 2,296,824,120
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,599,179,502,370	4,599,179,502,370
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,703,690,786	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,994,919,357,839	2,470,369,047,680
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,436,887,952,090	2,048,700,696,050
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		558,031,405,749	421,668,351,630
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		190,397,994,111	177,404,780,481
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.22**	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		**18,541,934,272,803**	**16,552,286,447,507**

TP .HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám Đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	5,446,883,782,973	4,012,276,874,019	9,635,742,283,625	7,378,079,007,228
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	145,754,933,331	64,667,251,061	214,489,771,762	122,999,097,013
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5,301,128,849,642	3,947,609,622,958	9,421,252,511,863	7,255,079,910,215
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	4,404,237,621,140	3,402,816,902,551	7,869,479,300,395	6,108,481,071,374
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		896,891,228,502	544,792,720,407	1,551,773,211,468	1,146,598,838,841
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	98,162,124,978	52,505,638,710	130,274,990,593	80,653,668,409
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	40,987,520,298	6,835,483,576	67,592,262,444	8,846,571,340
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*33,004,010,024*	4,580,581,785	*58,269,646,902*	*4,675,163,978*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,liên kết	24		1,128,200,895	1,107,968,557	1,128,200,895	1,107,968,557
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	267,254,351,964	218,973,434,848	518,439,276,228	417,819,949,328
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	187,453,006,065	119,593,651,065	346,513,548,638	224,691,467,661
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		500,486,676,048	253,003,758,185	750,631,315,646	577,002,487,478
12. Thu nhập khác	31	VII.6	2,408,310,428	2,421,875,173	6,165,403,870	4,010,971,637

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.7	1,015,001,916	802,196,476	2,182,264,822	2,553,032,623
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,393,308,512	1,619,678,697	3,983,139,048	1,457,939,014
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		501,879,984,560	254,623,436,882	754,614,454,694	578,460,426,492
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	76,754,109,528	20,222,301,562	118,555,466,051	76,226,251,297
17. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52	VII.11	11,880,132,586	(1,108,603,622)	11,880,132,586	(1,108,603,622)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		413,245,742,446	235,509,738,942	624,178,856,057	503,342,778,817
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		402,903,376,838	230,584,967,612	607,838,605,474	494,765,453,344
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10,342,365,608	4,924,771,330	16,340,250,583	8,577,325,473
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		888	442	1,426	1,116
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám Đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ -CTCP
Địa chỉ: 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 03-DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**754,614,454,694**	**578,460,426,492**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	194,317,137,935	195,943,825,311
- Các khoản dự phòng	03	147,498,840,791	83,377,757,778
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ gía hối đối do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(124,430,930,010)	(66,225,441,910)
- Chi phí lãi vay	06	58,269,646,902	4,675,163,978
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**1,030,269,150,312**	**796,231,731,649**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(410,258,535,384)	(121,867,853,663)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(248,975,357,996)	504,057,530,540
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	1,045,516,169,821	186,035,733,991
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15,934,914,538)	8,009,773,115
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25,265,636,878)	(4,675,163,978)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(91,229,218,478)	(22,405,375,485)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(69,685,745,185)	(64,179,559,958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1,214,435,911,674**	**1,281,206,816,211**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(37,849,020,481)	(51,514,825,871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	2,111,828
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11,079,000,000,000)	(8,429,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9,429,000,000,000	4,700,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	227,485,563,250	166,731,839,251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(1,460,363,457,231)**	**(3,613,780,874,792**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	2	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,634,807,794,171	1,681,511,113,500
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,422,025,863,029)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**212,781,931,142**	**1,681,511,113,500**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(33,145,614,415)**	**(651,062,945,081)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,004,912,303,570**	**1,241,561,362,115**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ gía hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(557,854,979)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**971,208,834,176**	**590,498,417,034**

TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo

M.S.D.N: 0301655490 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM
'----------

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp và các sản phẩm hoá chất khác
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường	
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởngđến báo cáo tài chính	
6. Cấu trúc tập đoàn	
Tổng số các công ty con:	
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	4 công ty
+ Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Bắc	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Danh sách các công ty LDLK	
- Công ty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC-Mê Kông)	
Tỷ lệ sở hữu: 35.63%	
- Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	
Tỷ lệ sở hữu: 25.99%	
- Công ty cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ	
Tỷ lệ sở hữu : 43.34%	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu tư 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế tóan và chế độ kế tóan	
IV. Các chính sách kế tóan áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khỏan tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồngtiền sử dụng trong kế tóan	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán	
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền	
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khỏan đầu tư tài chính:	

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khóan ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu	
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh	
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại	
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính	
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi	
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn từ các cổ đông góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Các quỹ được trích lập trong kỳ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán	
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và quản lý DN	
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại	
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất	
+ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ	Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính
+ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

21 - Vốn chủ sở hữu:

21.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa PP	Lợi ích CĐKKS	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2025	**3,914,000,000,000**	**0**	**(2,296,824,120)**	**-**	**4,599,179,502,370**	**0**	**21,179,913,858**	**2,470,369,047,680**	**177,404,780,481**	**11,179,836,420,269**
Lợi nhuận trong kỳ								607,838,605,474	16,340,250,583	624,178,856,057
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ										-
Trích từ LN						2,703,690,786		(83,288,295,315)	(3,347,036,953)	(83,931,641,482)
Trả cổ tức										-
Thu khác										-
Kết chuyển nguồn										-
Chi Quỹ										-
Tăng/giảm khác										-
Số dư tại ngày 30/06/2025	**3,914,000,000,000**	**0**	**(2,296,824,120)**	**-**	**4,599,179,502,370**	**2,703,690,786**	**21,179,913,858**	**2,994,919,357,839**	**190,397,994,111**	**11,720,083,634,844**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
1. Tiền	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Tiền mặt	2,443,590,284	3,977,349,115
- Tiền gửi ngân hàng	541,647,041,442	737,899,053,535
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	427,118,202,450	263,035,900,920
Cộng	**971,208,834,176**	**1,004,912,303,570**
2. Phải thu khách hàng	**30/06/2025**	**01/01/2025**
a. Phải thu KH ngắn hạn	**469,294,124,531**	**276,247,523,509**
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	74,100,705,000	19,513,127,719
CTY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	27,764,970,000	11,764,426,870
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	36,221,102,207	18,620,947,207
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	31,048,866,220	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRẦN THỊ NGOAN	12,478,482,097	27,710,308,347
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT VÀ XÂY DỰNG PHÚ MỸ	5,414,012,802	23,293,722,660
CÔNG TY TNHH VTNN HƯNG THẠNH	4,797,472,212	
CÔNG TY TNHH MTV KIM HOÀNG ĐỒNG THÁP	4,427,121,692	12,212,775,456
Công ty TNHH Thương Mại Thiên Long	4,422,594,012	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ ANH THI	7,749,143,195	
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	11,832,145,053	
Công ty TNHH MTV TM-DV Sơn Nguyệt	12,854,564,060	
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI CÔNG NGHIỆP STAVIAN	104,149,126,638	
KHÁC	132,033,819,343	163,132,215,250
- Trong đó: Phải thu các bên liên quan	***35,920,135,992***	***35,077,863,116***
Cty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	*26,486,517,399*	*32,048,231,131*
CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY)	*1,420,967,900*	*1,420,967,900*
CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN		*1,325,085,200*
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP		*172,480,000*
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	*181,252,393*	*111,098,885*
Chi nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam- Công ty Khí Cà Mau	*391,050,000*	
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	*5,958,483,300*	
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU	*1,481,865,000*	
3. Phải thu khác	**30/06/2025**	**01/01/2025**
a. Ngắn hạn	**500,326,010,738**	**532,760,539,063**
- Phải thu người lao động	2,950,723,102	940,999,101
- Kí quỹ, kí cược	167,000,000	349,600,000
- Phải thu khác	497,208,287,636	531,469,939,962
b. Dài hạn	**1,050,000,000**	**1,125,000,000**
- Kí quỹ, kí cược	1,050,000,000	1,125,000,000
- Phải thu khác		
Cộng	**501,376,010,738**	**533,885,539,063**

4. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2025	01/01/2025
a. Tiền		
b. Hàng tồn kho		
c. TSCĐ		
d. Tài sản khác	65,550,027	-
Cộng	**65,550,027**	-

5. Hàng tồn kho	30/06/2025		01/01/2025	
A. Hàng tồn kho	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Hàng mua đang đi trên đường	785,168,615,267		139,685,656,142	
- Nguyên liệu, vật liệu	531,580,830,112	(4,211,883)	450,474,860,815	(4,211,883)
- Công cụ dụng cụ	6,189,798,683		3,318,219,366	
- Chi phí SXKD dở dang	42,525,097,894		19,264,251,889	
- Thành phẩm	466,372,391,349	(42,094,654)	942,280,185,563	(645,712,592)
- Hàng hoá	136,037,447,415		176,311,582,461	
Cộng	**1,967,874,180,720**	**(46,306,537)**	**1,731,334,756,236**	**(649,924,475)**
B. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế, dài hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Thiết bị, vật tư, PTTT	140,449,632,502		128,013,698,990	
Cộng	**140,449,632,502**	-	**128,013,698,990**	-

6. Tài sản dài hạn dở dang	30/06/2025	01/01/2025
a. Chi phí SXKD DD dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**116,755,721,519**	**89,432,287,256**
- Kho Tây Ninh	29,144,037,613	29,132,052,943
- Phần mềm QTNL	1,681,750,000	
- Dự án đầu tư Xưởng sản xuất Oxy già (H2O2)	3,692,287,038	2,751,584,739
- Hệ thống thu hồi nước rửa bụi Nhà máy NPK (EHU)	13,884,788,004	922,733,334
- DA ERP GĐ 2	13,096,000,000	8,985,670,000
- DA Cung cấp và giám sát thay thế, lắp đặt Supercups tray cho 20R	11,342,020,520	5,686,838,182
- DA thay thế lắp đặt thang nâng ôtô TN 43MĐC	-	7,568,078,000
- Khác	43,914,838,344	34,385,330,058
Cộng	**116,755,721,519**	**89,432,287,256**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Các khoản đầu tư tài chính				
	Cuối kì		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**11,114,000,000,000**	-	**9,464,000,000,000**	-
B1. Ngắn hạn	***11,114,000,000,000***		***9,464,000,000,000***	-
+ Tiền gửi có kì hạn	11,114,000,000,000		9,464,000,000,000	
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
B2. Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kì hạn	-			
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**52,219,584,357**	**(16,902,000,000)**	**51,091,383,462**	**(16,902,000,000)**
C1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
C2. Đầu tư vào công ty LDLK	***31,717,584,357***	-	***30,589,383,462***	-
+ CTCP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC - Mekong)	-	-		
+ CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY)	-			
+ CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	31,717,584,357		30,589,383,462	
C3. Đầu tư vào đơn vị khác:	***20,502,000,000***	***(16,902,000,000)***	***20,502,000,000***	***(16,902,000,000)***
+ CTCP CN TT, VT và TĐH DK (PAIC)	3,600,000,000		3,600,000,000	
+ CTCP Chế biến Thuỷ hải sản út xi	16,902,000,000	(16,902,000,000)	16,902,000,000	(16,902,000,000)
Cộng	**11,166,219,584,357**	**(16,902,000,000)**	**9,515,091,383,462**	**(16,902,000,000)**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2025	**2,393,016,514,798**	**8,223,570,552,256**	**102,623,986,520**	**282,150,825,928**	**631,631,062,091**	**11,632,992,941,593**
Tăng do mua sắm	7,176,301,767	5,559,223,493	7,450,736,557	16,555,630,149	429,128,515	37,171,020,481
XCDB hoàn thành	7,568,078,000					7,568,078,000
Tăng/Giảm khác						-
Giảm theo kiến nghị KTNN						-
Đánh giá lại tài sản						-
Thanh lý			(5,667,488,723)			(5,667,488,723)
						-
Tại ngày 30/06/2025	**2,407,760,894,565**	**8,229,129,775,749**	**104,407,234,354**	**298,706,456,077**	**632,060,190,606**	**11,672,064,551,351**
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2025	**1,804,836,104,679**	**7,153,053,076,417**	**78,537,618,691**	**240,724,746,207**	**503,727,897,046**	**9,780,879,443,040**
Khấu hao trong kỳ	41,413,157,760	120,468,511,138	2,996,982,272	11,763,365,848	7,999,422,544	184,641,439,562
Thanh lý, nhượng bán			(5,667,488,723)			(5,667,488,723)
Tăng/Giảm khác						-
Giảm theo kiến nghị KTNN						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Đánh giá lại tài sản						-
Tại ngày 30/06/2025	**1,846,249,262,439**	**7,273,521,587,555**	**75,867,112,240**	**252,488,112,055**	**511,727,319,590**	**9,959,853,393,879**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2025	**588,180,410,119**	**1,070,517,475,839**	**24,086,367,829**	**41,426,079,721**	**127,903,165,045**	**1,852,113,498,553**
Tại ngày 30/06/2025	**561,511,632,126**	**955,608,188,194**	**28,540,122,114**	**46,218,344,022**	**120,332,871,016**	**1,712,211,157,472**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2025)						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (30/06/2025)						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm (01/01/2025)						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (30/06/2025)						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2025)						
Số dư cuối quý (30/06/2025)						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2025	**900,195,277,780**	**159,315,893,074**		**126,321,712,743**	**34,996,794,395**	**1,220,829,677,992**
- Mua trong năm				518,000,000	160,000,000	678,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
XDCB dở dang						-
- Phân loại lại						-
- Tăng/giảm khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Tại ngày 30/06/2025	**900,195,277,780**	**159,315,893,074**		**126,839,712,743**	**35,156,794,395**	**1,221,507,677,992**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2025	**65,332,343,310**	**159,315,893,074**		**118,751,916,517**	**18,320,672,524**	**361,720,825,425**
- KH điều chuyển từ TCty						
- Khấu hao tăng trong kỳ	2,842,888,659			1,644,443,892	1,886,339,230	6,373,671,781
- Tăng/Giảm khác	(1,500,050,668)					(1,500,050,668)
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Phân loại lại						-
Tại ngày 30/06/2025	**66,675,181,301**	**159,315,893,074**		**120,396,360,409**	**20,207,011,754**	**366,594,446,538**
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
Tại ngày 01/01/2025	**834,862,934,470**	**0**		**7,569,796,226**	**16,676,121,871**	**859,108,852,567**
Tại ngày 30/06/2025	**833,520,096,479**	**0**		**6,443,352,334**	**14,949,782,641**	**854,913,231,454**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2025)	Tăng trong kì	Tăng do điều chuyển từ TSCĐHH	Giảm trong kỳ	Số cuối quý (30/06/2025)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**317,953,542,202**		-	-	**317,953,542,202**
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000				99,499,152,000
- Công trình kiến trúc	218,454,390,202				218,454,390,202
Giá trị hao mòn luỹ kế	**137,180,643,592**	**4,802,077,260**	-	-	**141,982,720,852**
- Quyền sử dụng đất	14,686,758,572	498,708,576			15,185,467,148
- Công trình kiến trúc	122,493,885,020	4,303,368,684			126,797,253,704
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**180,772,898,610**		-	-	**175,970,821,350**
- Quyền sử dụng đất	85,818,076,467	(498,708,576)	-	-	84,313,684,852
- Công trình kiến trúc	104,638,569,104	(4,303,368,684)	-	-	91,657,136,498
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01/01/2025)	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thoái vốn	Cuối kỳ (30/06/2025)
- Thuế GTGT	2,125,241,298	9,395,173,992	9,306,851,461		2,213,563,829
- Thuế GTGT hàng NK	-	1,911,696,869	1,911,696,869		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-				-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	40,825,510,791	40,825,510,791		-
- Thuế TNDN	49,427,861,956	118,555,466,051	91,229,218,478		76,754,109,529
- Thuế TNCN	6,352,278,614	65,940,614,171	71,109,696,285		1,183,196,500
- Thế tài nguyên	334,077,840	1,909,692,000	2,243,769,840		-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2,328,266,122	2,328,266,122		-
- Thuế môn bài	-	19,000,000	19,000,000		-
- Thuế nhà thầu	-				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp kh	14,750,000	100,074,864	32,188,500		82,636,364
Cộng	**58,254,209,708**	**240,985,494,860**	**219,006,198,346**	**0**	**80,233,506,222**

- Phải thu nhà nước

	Đầu năm (01/01/2025)	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Cuối kỳ (30/06/2025)
- Thuế TNDN				0
- Thuế TNCN				0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	**32,389,670,094**	**8,847,530,205**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	154,774,616	486,973,306
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	32,234,895,478	8,360,556,899
b. Dài hạn	**59,832,477,333**	**67,439,702,684**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	17,226,701,922	18,838,234,364
- Chi phí trả trước dài hạn khác	42,605,775,411	48,601,468,320
Cộng	**92,222,147,427**	**76,287,232,889**

14. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2025	01/01/2025
a. Vay ngắn hạn	3,634,807,794,171	3,422,025,863,029
b. Vay dài hạn	-	-
Cộng	**3,634,807,794,171**	**3,422,025,863,029**

15. Phải trả người bán	30/06/2025	01/01/2025
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**1,497,791,184,282**	**691,027,535,623**
Technip Italy S.p.A	6,241,005,205	6,241,005,205
Công ty TNHH Quốc Tế Lá Xanh	11,770,798,600	6,644,636,920
CÔNG TY TNHH THORESEN - VI NA MA LOGISTICS	8,809,345,165	2,421,954,349
Công ty TNHH MTV Phân bón Tây Nguyên	4,987,469,160	5,164,456,320
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRIỆU KIM	11,120,990,580	1,576,770,840
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TPCONTROL	1,518,074,800	2,984,945,940
Công ty Cổ phần Truyền thông Tiếp thị Digix		4,647,022,380
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG FISION		2,280,960,000
Quest Group Int Limited	269,734,965,000	
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bạch Kim	9,135,300,528	
Công ty TNHH Dịch vụ và Vận tải Tín Nghĩa	7,490,850,840	
Công Ty CP Cảng Cần Thơ	2,739,933,560	
Công ty TNHH Hoàng Ngân	2,574,803,520	
Công ty TNHH TMDV Vận tải VIETTRANS	2,300,661,900	
CÔNG TY CP VẬN TẢI AN HƯNG	2,814,380,518	
CÔNG TY TNHH KIM NGOAN	2,965,993,200	
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÚC ANH	2,537,210,933	
CÔNG TY CỔ PHẦN SOP PHÚ MỸ	3,371,730,000	
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ VẬN TẢI DẦU KHÍ VIỆT NAM	2,301,474,477	
Công ty TNHH Lê và Anh Em	2,808,984,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM SƠN	1,350,952,560	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP ĐỨC PHÁT	1,644,500,000	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1,004,400,000	
CÔNG TY TNHH TM DV VẬN TẢI ĐÔNG ĐÔNG NAM	1,046,113,920	
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	1,742,519,952	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUẢN LÝ NAM SƠN	1,545,597,582	
Công ty TNHH Công Nghiệp 3B	1,503,800,000	
CÔNG TY TNHH SUMAGROW VIỆT NAM	1,140,000,000	
Công ty TNHH Trung Hiếu	12,002,197,029	
CÔNG TY CỔ PHẦN SONG ANH GLOBAL	4,889,534,387	
Công ty Cổ phần TMDV cảng Phú Mỹ Cái Mép	1,571,172,719	

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI HẢI ÂN	1,402,077,330	
CÔNG TY TNHH THORESEN - VI NA MA LOGISTICS	2,883,761,215	
CÔNG TY TNHH MÁY VÀ HÓA CHẤT TOÀN CẦU	2,578,129,452	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT TRI VIỆT	1,376,557,200	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI - DU LỊCH MẠNH HÀ	1,296,407,678	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHONG PHÚ	1,260,323,394	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN ĐÁ TRUNG THÀNH	1,209,639,585	
Công ty CP Thương mại Tổng hợp Toàn Vân	26,634,039,300	
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU TÂY NAM VIỆT	10,946,192,797	
CÔNG TY TNHH CHÂU ĐẠI DƯƠNG & ANH EM	1,551,790,592	
CÔNG TY TNHH B.K.L	1,350,116,790	
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	1,143,012,902	
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	4,592,030,932	
CÔNG TY CỔ PHẦN SỰ KIỆN NỤ CƯỜI SÀI GÒN TRAVEL	1,341,041,400	
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ DU LỊCH HẢI ÂU	3,273,670,080	
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ LOGISTICS CẢNG QUY NHƠN	2,234,602,882	
CÔNG TY TNHH MTV TM DV PHƯƠNG THÚY MỘC	3,894,836,400	
Khác	1,044,158,194,218	659,065,783,669
- Trong đó phải trả người bán các bên liên quan	***588,319,780,071***	***520,078,241,655***
TCT Khí VN - CTCP (PVGas)	*489,296,537,965*	*465,343,001,586*
Cty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	*1,006,506,517*	*1,006,506,517*
CTCP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	*4,388,104,243*	*3,427,348,215*
Công ty CP Bất động sản Dầu khí - PetroWaco		*1,040,040,724*
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	*93,164,940,096*	*48,043,928,899*
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu		*1,217,415,714*
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU VÀ XƠ SỢI VIỆT NAM	*463,691,250*	

16. Chi phí phải trả	**30/06/2025**	**01/01/2025**
a. Ngắn hạn	**238,636,012,746**	**121,855,980,698**
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Quyết toán chi phí vận chuyển khí		
- Chi phí phải trả khác	238,636,012,746	121,855,980,698
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	**238,636,012,746**	**121,855,980,698**

17. Phải trả khác	**30/06/2025**	**01/01/2025**
a. Ngắn hạn	**425,362,929,229**	**188,515,955,342**
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng	161,924,289,663	127,619,090,471

- Cổ tức phải trả	27,714,018,519	27,927,718,759
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9,461,253,373	8,183,464,932
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	226,263,367,674	24,785,681,180
b. Dài hạn	**2,664,458,000**	**2,807,058,000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,664,458,000	2,807,058,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	
Cộng	**428,027,387,229**	**191,323,013,342**
18. Doanh thu chưa thực hiện	**30/06/2025**	**01/01/2025**
a. Ngắn hạn	**1,265,635,314**	**18,181,819**
- Doanh thu nhận trước	1,265,635,314	18,181,819
- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu khác		
Cộng	**1,265,635,314**	**18,181,819**
19. Dự phòng phải trả	**30/06/2025**	**01/01/2025**
a. Ngắn hạn	**330,606,715,270**	**253,973,730,976**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	330,606,715,270	253,973,730,976
b. Dài hạn	**5,559,714,286**	**0**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	5,559,714,286	0
Cộng	**336,166,429,556**	**253,973,730,976**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hõan lại và thuế thu nhập hõan lại phải trả

20	**Tài sản thuế thu nhập hõan lại**	**30/06/2025**	**01/01/2025**
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	85,699,920,326	97,580,052,912
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khỏan hòan nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	**85,699,920,326**	**97,580,052,912**
20	**Thuế thu nhập hõan lại phải trả**	**30/06/2025**	**01/01/2025**
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khỏan hòan nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả	132,540,000,000	132,540,000,000
	Cộng	**132,540,000,000**	**132,540,000,000**
21	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**30/06/2025**	**01/01/2025**
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**30/06/2025**	**01/01/2025**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
21	**Cổ tức**		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế tóan qúi		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	-	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22	**Cổ phiếu**	**30/06/2025**	**01/01/2025**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	391,400,000	391,400,000
	** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10,000	10,000
22	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**30/06/2025**	**01/01/2025**
	- Quỹ đầu tư phát triển	4,599,179,502,370	4,599,179,502,370
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
22	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn**		
22	**Nguồn kinh phí**	**30/06/2025**	**01/01/2025**
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	**Doanh thu**	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**5,446,883,782,973**	**4,012,276,874,019**
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	5,446,883,782,973	4,012,276,874,019
	Doanh thu sản phẩm trong nước	4,276,067,284,361	3,465,120,012,097
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu	1,170,816,498,612	547,156,861,922
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**145,754,933,331**	**64,667,251,061**
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	145,754,933,331	64,667,251,061
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	**5,301,128,849,642**	**3,947,609,622,958**
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	5,301,128,849,642	3,947,609,622,958
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	4,130,312,351,030	3,400,686,360,551
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu	1,170,816,498,612	546,923,262,407
3	**Giá vốn hàng bán**	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	3,312,248,217,704	2,868,373,459,463
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu	1,091,989,403,436	534,443,443,088
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho		
	Cộng	**4,404,237,621,140**	**3,402,816,902,551**
4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94,767,921,425	48,883,791,240
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		391,450,660
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,394,203,553	3,230,396,810
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	**98,162,124,978**	**52,505,638,710**
5	**Chi phí tài chính**	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
	- Lãi tiền vay	33,004,010,024	4,580,581,785
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,983,510,274	2,254,901,791
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	**40,987,520,298**	**6,835,483,576**
6	**Thu nhập khác**	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		

	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế được giảm		
	- Tiền bồi thường từ bảo hiểm		
	- Các khoản khác	2,408,310,428	2,421,875,173
	Cộng	**2,408,310,428**	**2,421,875,173**
7	**Chi phí khác**	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	1,015,001,916	802,196,476
	Cộng	**1,015,001,916**	**802,196,476**
8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	**187,453,006,065**	**119,593,651,065**
	Chi phí nhân viên quản lý	71,591,011,082	52,687,803,417
	Chi phí khấu hao	8,582,065,141	9,612,719,162
	CP nghiên cứu phát triển		
	Các khoản chi phí QLDN khác	107,279,929,842	57,293,128,486
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	**267,254,351,964**	**218,973,434,848**
	Chi phí nhân viên bán hàng	34,574,896,172	23,264,841,084
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	96,862,181,947	81,552,682,550
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, CSKH	73,993,360,048	66,834,813,514
	Chi phí ASXH	942,964,001	8,880,000,000
	Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	4,293,309,943	3,490,613,700
	Các khoản chi phí BH khác	56,587,639,853	34,950,484,000
	Cộng	**454,707,358,029**	**338,567,085,913**
9	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
	Chi phí nguyên vật liệu	2,312,418,168,668	2,022,470,826,908
	Chi phí nhân công	218,952,696,998	162,770,768,542
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	97,899,461,038	98,092,824,105
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	328,727,239,665	273,685,113,732
	Chi phí khác bằng tiền	134,222,279,198	80,008,062,905
	Cộng	**3,092,219,845,567**	**2,637,027,596,192**
10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	76,754,109,528	20,222,301,562
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	Cộng	**76,754,109,528**	**20,222,301,562**
11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại**	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	11,880,132,586	(1,108,603,622)
	Cộng	11,880,132,586	(1,108,603,622)

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	**- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
34.1	**- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính**		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

34.2	**- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo**		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	**- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện**		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/06/2025

Phải thu khác

Công ty CP thương mại và dịch vụ dầu khí	109,993,267,289
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi VN (VNPOLY)	338,699,001,547

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quí 2/2025 làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2024 theo yêu cầu tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính :

- Do sản lượng của các sản phẩm tăng so với cùng kì năm trước dẫn đến doanh thu tăng làm cho lợi nhuận quý 2.2025 tăng tương ứng.

6 -Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

TPHCM, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION – JSC
Address: No. 43 Mac Dinh Chi Street, Da Kao Ward, District 1, HCM City

---

FORM B 01-DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	**100**		**15,336,796,245,358**	**13,219,573,591,341**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**VI.1**	**971,208,834,176**	**1,004,912,303,570**
1. Cash	111		544,090,631,726	741,876,402,650
2. Cash equivalents	112		427,118,202,450	263,035,900,920
II. Short-term financial investments	**120**	**VI.7**	**11,114,000,000,000**	**9,464,000,000,000**
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for impairment of trading securities (*)	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123		11,114,000,000,000	9,464,000,000,000
III. Short-term receivables	**130**		**857,735,487,200**	**653,185,512,324**
1. Short-term trade receivables	131	VI.2	469,294,124,531	276,247,523,509
2. Short-term advances to suppliers	132		337,327,575,412	227,545,463,111
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivables from construction contracts under percentage of completion method	134		-	-
5. Short-term loan receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	VI.3	500,326,010,738	532,760,539,063
7. Provision for short-term doubtful debts (*)	137		- 449,277,773,508	- 383,368,013,359
8. Deficits in assets awaiting solution	139	VI.4	65,550,027	-
IV. Inventories	**140**	**VI.5**	**1,967,827,874,183**	**1,730,684,831,761**
1. Inventories	141		1,967,874,180,720	1,731,334,756,236
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149		- 46,306,537	- 649,924,475
V. Other short-term assets	**150**		**426,024,049,799**	**366,790,943,686**
1. Short-term prepayments	151	VI.13	32,389,670,094	8,847,530,205
2. Value added tax deductibles	152		393,634,379,705	357,943,413,481
3. Taxes and other receivables from the State budget	153		-	-
4. Government bond sale and repurchase transactions	154		-	-
5. Other short-term assets	155		-	-

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
B - NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260	**200**		**3,205,138,027,445**	**3,332,712,856,166**
I. Long-term receivables	**210**		**1,050,000,000**	**1,125,000,000**
1. Long-term trade receivables	211	VI.2	-	-
2. Long-term advances to suppliers	212		-	-
3. Operating capital contributed to dependent units	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-
5. Long-term loans receivable	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	VI.3	1,050,000,000	1,125,000,000
7. Provision for long-term doubtful debts (*)	219		-	-
II. Fixed assets	**220**		**2,567,124,388,926**	**2,711,222,351,120**
1. Tangible fixed assets	221	VI.8	1,712,211,157,472	1,852,113,498,553
- Cost	222		11,672,064,551,351	11,632,992,941,593
- Accumulated depreciation (*)	223		- 9,959,853,393,879	- 9,780,879,443,040
2. Finance lease assets	224	VI.9	-	-
- Cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible assets	227	VI.10	854,913,231,454	859,108,852,567
- Cost	228		1,221,507,677,992	1,220,829,677,992
- Accumulated amortisation (*)	229		- 366,594,446,538	- 361,720,825,425
III. Investment property	**230**	**VI.11**	**175,970,821,350**	**180,772,898,610**
- Cost	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Accumulated depreciation (*)	232		- 141,982,720,852	- 137,180,643,592
IV. Long-term assets in progress	**240**	**VI.6**	**116,755,721,519**	**89,432,287,256**
1. Long-term work in progress	241		-	-
2. Long-term construction in progress	242		116,755,721,519	89,432,287,256
V. Long-term financial investments	**250**	**VI.7**	**35,317,584,357**	**34,189,383,462**
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint-ventures, associates	252		31,717,584,357	30,589,383,462
3. Equity investments in other entities	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Provision for impairment of long-term financial investments (*)	254		- 16,902,000,000	- 16,902,000,000
5. Held-to-maturity investments	255		-	-
VI. Other long-term assets	**260**		**308,919,511,293**	**315,970,935,718**
1. Long-term prepayments	261	VI.13	59,832,477,333	67,439,702,684
2. Deferred tax assets	262	VI.20	85,699,920,326	97,580,052,912

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
3. Long-term reserved spare parts	263	VI.5	140,449,632,502	128,013,698,990
4. Other long-term assets	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Goodwill	269		-	-
TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**18,541,934,272,803**	**16,552,286,447,507**
C - LIABILITIES (300=310+330)	**300**		**6,821,850,637,959**	**5,372,450,027,238**
I. Current liabilities	**310**		**6,643,716,780,677**	**5,198,718,914,842**
1. Short-term trade payables	311	VI.15	1,497,791,184,282	691,027,535,623
2. Short-term advances from customers	312		203,154,940,885	216,889,576,593
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	VI.12	80,233,506,222	58,254,209,708
4. Payables to employees	314		151,134,046,904	177,347,094,144
5. Short-term accrued expenses	315	VI.16	238,636,012,746	121,855,980,698
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318	VI.18	1,265,635,314	18,181,819
9. Other current payables	319	VI.17	425,362,929,229	188,515,955,342
10. Short-term loans and obligations under finance leases	320	VI.14	3,634,807,794,171	3,422,025,863,029
11. Short-term provisions	321	VI.19	330,606,715,270	253,973,730,976
12. Bonus and welfare funds	322		80,724,015,654	68,810,786,910
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Government bond sale and repurchase transactions	324		-	-
II. Long-term liabilities	**330**		**178,133,857,282**	**173,731,112,396**
1. Long-term trade payables	331	VI.15	-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333	VI.16	-	-
4. Inter-company payables regarding operating capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336	VI.18	-	-
7. Other long-term payables	337	VI.17	2,664,458,000	2,807,058,000
8. Long-term loans and obligations under finance leases	338	VI.14	-	-
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred tax liabilities	341		132,540,000,000	132,540,000,000
12. Long-term provisions	342	VI.19	5,559,714,286	-

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
13. Scientific and technological development fund	343		37,369,684,996	38,384,054,396
D - EQUITY (400=410+430)	**400**		**11,720,083,634,844**	**11,179,836,420,269**
I. Owner's equity	**410**	**VI.21**	**11,720,083,634,844**	**11,179,836,420,269**
1. Owner's contributed capital	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	*411a*		3,914,000,000,000	*3,914,000,000,000*
- Preference shares	*411b*		-	-
2. Share premium	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Convertible options	413		-	-
4. Other owner's capital	414		-	-
5. Treasury shares (*)	415		- 2,296,824,120	- 2,296,824,120
6. Assets revaluation reserve	416		-	-
7. Foreign exchange reserve	417		-	-
8. Investment and development fund	418		4,599,179,502,370	4,599,179,502,370
9. Enterprise reorganisation support fund	419		-	-
10. Other reserves	420		2,703,690,786	-
11. Retained earnings	421		2,994,919,357,839	2,470,369,047,680
- Retained earnings accumulated to the prior year end	*421a*		2,436,887,952,090	2,048,700,696,050
- Retained earnings of the current year	*421b*		558,031,405,749	421,668,351,630
12. Construction investment fund	422		-	-
13. Non-controlling interests	429		190,397,994,111	177,404,780,481
II. Other resources and funds	**430**	**VI.22**	-	-
1. Subsidised funds	431		-	-
2. Funds for fixed assets acquisition	432		-	-
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**18,541,934,272,803**	**16,552,286,447,507**

TP .HCM, date 29/7/2025

Preparer	Chief Accountant	Executive Officer
Hoang Thi Lan Anh	Le Hong Quan	Tran Thi Phuong Thao

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION – JSC
Address: No. 43 Mac Dinh Chi Street, Da Kao Ward, District 1, HCM City

FORM B 02-DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Quarter II		Accumulated from the beginning of the year	
			2025	2024	2025	2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	VII.1	5,446,883,782,973	4,012,276,874,019	9,635,742,283,625	7,378,079,007,228
2. Deductions	02	VII.2	145,754,933,331	64,667,251,061	214,489,771,762	122,999,097,013
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10		5,301,128,849,642	3,947,609,622,958	9,421,252,511,863	7,255,079,910,215
4. Cost of sales	11	VII.3	4,404,237,621,140	3,402,816,902,551	7,869,479,300,395	6,108,481,071,374
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		896,891,228,502	544,792,720,407	1,551,773,211,468	1,146,598,838,841
6. Financial income	21	VII.4	98,162,124,978	52,505,638,710	130,274,990,593	80,653,668,409
7. Financial expenses	22	VII.5	40,987,520,298	6,835,483,576	67,592,262,444	8,846,571,340
- In which: Interest expense	23		33,004,010,024	4,580,581,785	58,269,646,902	4,675,163,978
8. Share of net profit from joint-ventures, associates	24		1,128,200,895	1,107,968,557	1,128,200,895	1,107,968,557
9. Selling expenses	25	VII.8	267,254,351,964	218,973,434,848	518,439,276,228	417,819,949,328
10.General and administration expenses	26	VII.8	187,453,006,065	119,593,651,065	346,513,548,638	224,691,467,661
11.Operating profit(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		500,486,676,048	253,003,758,185	750,631,315,646	577,002,487,478
12.Other income	31	VII.6	2,408,310,428	2,421,875,173	6,165,403,870	4,010,971,637

ITEMS	Codes	Notes	Quarter II		Accumulated from the beginning of the year	
			2025	2024	2025	2024
1	2	3	4	5	6	7
13.Other expenses	32	VII.7	1,015,001,916	802,196,476	2,182,264,822	2,553,032,623
14.Profit from other activities(40=31-32)	40		1,393,308,512	1,619,678,697	3,983,139,048	1,457,939,014
15.Accounting profit before tax(50=30+40)	50		501,879,984,560	254,623,436,882	754,614,454,694	578,460,426,492
16.Current corporate income tax expense	51	VII.10	76,754,109,528	20,222,301,562	118,555,466,051	76,226,251,297
17.Deferred corporate tax expense	52	VII.11	11,880,132,586	(1,108,603,622)	11,880,132,586	(1,108,603,622)
18.Net profit after corporate incometax (60=50-51-52)	60		413,245,742,446	235,509,738,942	624,178,856,057	503,342,778,817
19.Profit after tax attributable to Parent Company	61		402,903,376,838	230,584,967,612	607,838,605,474	494,765,453,344
20.Profit after tax attributable to non-controlling shareholders	62		10,342,365,608	4,924,771,330	16,340,250,583	8,577,325,473
21.Basic earnings per share	70		888	442	1,426	1,116
22.Diluted earnings per share (*)	71		0	-	0	-

TP. HCM, date 29/7/2025

Preparer	Chief Accountant	Executive Officer
Hoang Thi Lan Anh	Le Hong Quan	Tran Thi Phuong Thao

M.S.D.N: 0303166480 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION – J
Address: No. 43 Mac Dinh Chi Street, Da Kao Ward, District 1, HCM City

FORM B 03-DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
		From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
1	2	4	5
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	**01**	**754,614,454,694**	**578,460,426,492**
2. Adjustments for:			
- Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	194,317,137,935	195,943,825,311
- Provisions	03	147,498,840,791	83,377,757,778
- Foreign exchange losses arising from translating foreign currency items	04	-	-
- Gain from investing activities	05	(124,430,930,010)	(66,225,441,910)
- Interest expense	06	58,269,646,902	4,675,163,978
- Other adjustments	07	-	-
3. Operating profit before movements in working capital	**08**	**1,030,269,150,312**	**796,231,731,649**
- Increase, decrease in receivables	09	(410,258,535,384)	(121,867,853,663)
- Increase, decrease in inventories	10	(248,975,357,996)	504,057,530,540
- Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	1,045,516,169,821	186,035,733,991
- Increase, decrease in prepaid expenses	12	(15,934,914,538)	8,009,773,115
- Decreases in trading securities	13	-	-
- Interest paid	14	(25,265,636,878)	(4,675,163,978)
- Corporate income tax paid	15	(91,229,218,478)	(22,405,375,485)
- Other cash inflows	16	-	-
- Other cash outflows	17	(69,685,745,185)	(64,179,559,958)
Net cash generated by operating activities	***20***	***1,214,435,911,674***	***1,281,206,816,211***
II. Cash flows from investing activities			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(37,849,020,481)	(51,514,825,871)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	-	2,111,828
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(11,079,000,000,000)	(8,429,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	9,429,000,000,000	4,700,000,000,000
5. Equity investments in other entities	25	-	-
6. Cash recovered from investments in other entities	26	-	-
7. Interest earned, dividends and profits received	27	227,485,563,250	166,731,839,251
Net cash (used in)/generated by investing activities	***30***	**(1,460,363,457,231)**	**(3,613,780,874,792)**
III.Cash flows from financing activities			
1. Proceeds from share issue and owners' contributed capital	31	-	-

ITEMS	Codes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
		From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
1	2	4	5
2. Capital withdrawals, buy-back of issued shares	32	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	3,634,807,794,171	1,681,511,113,500
4. Repayment of borrowings	34	(3,422,025,863,029)	-
5. Repayment of obligations under finance leases	35	-	-
6. Dividends and profits paid	36	-	-
Net cash generated by/(used in) financing activities	***40***	**212,781,931,142**	**1,681,511,113,500**
Net decreases in cash (50=20+30+40)	**50**	**(33,145,614,415)**	**(651,062,945,081)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**60**	**1,004,912,303,570**	**1,241,561,362,115**
Effects of changes in foreign exchange rates	61	(557,854,979)	-
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	**70**	**971,208,834,176**	**590,498,417,034**

TP .HCM, date 29/7/2025

Preparer	Chief Accountant	Executive Officer
Hoang Thi Lan Anh	Le Hong Quan	Tran Thi Phuong Thao

M.S.D.N: 0303165480 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

FORM B 09-DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

From 01 January 2025 to 30 June 2025

I. Business operations characteristics	
1. Structure of ownership	Joint Stock Company
2. Operating field	Industrial and commercial production
3. Operating industry	Production and trade in fertilizer, liquid ammonia, industrial gas and other chemicals
4. Normal production and business cycle	
5. Characteristics of the business activities in the fiscal year which have impact on the financial statements	
6. The Corporation's structure	
Total number of subsidiaries:	
+ Number of consolidated subsidiaries:	4 companies
+ Details of significant subsidiaries to be consolidated:	
- Northern Petroleum Fertilizer and Chemical Joint Stock Company	
Parent company's ownership interest rate: 75%	
Parent company's voting power held: 100%	
- Central Petroleum Fertilizer and Chemical Joint Stock Company	
Parent company's ownership interest rate: 75%	
Parent company's voting power held: 100%	
- Southeast PetroVietnam Fertilizer and Chemical Joint Stock Company	
Parent company's ownership interest rate: 75%	
Parent company's voting power held: 100%	
- Southwest Petrochemical and Fertilizer Joint Stock Company	
Parent company's ownership interest rate: 75%	
Parent company's voting power held: 100%	
+ Details of associates of the Corporation	
- PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company (PVC-Mekong)	
Ownership interest rate: 35.63%	
- Vietnam Petrochemical and Fiber Joint Stock Company (VNPoly)	
Ownership interest rate: 25.99%	
- Phu My Fertilizer Packaging Joint Stock Company	
Ownership interest rate: 43.34%	
II. Financial year, accounting currency convention	
1. Financial year	Begins on 01 January and ends on 31 December
2. Currency used in accounting	Vietnameses Dong (VND)
III. Standards and applicable accounting policy	
1. Applicable accounting policies	Perpetual method
2. Declaration of compliance with accounting standards and accounting policy	
IV. Applicable accounting policy	
1. Principles for recording cash and cash equivalents: Methods of converting other currencies into currencies used in accounting	Cash and cash equivalents at the fund, short-term investments, or highly liquid investment that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.
2. Types of exchange rates applied in accounting	Straight-line method
3. Principles for determining the actual interest rate (also referred as the effective interest rate) used to discount cash flows	
4. Principles for recording cash and cash equivalents	
5. Principles for recording financial investments:	

- For investments in subsidiaries, associates and equity invesments in joint ventures:	
- Short-term securities investments;	
- Other short-term and long-term investments	These investments are recorded starting from the date of purchase and are determined at the original value at the original price. Provision for other long-term investments shall comply with current regulations.
- Method of making the provision for short-term and long-term investment losses	
6. Principles for recording receivables	
7. Principles for recording inventory:	
- Principles for recording inventory	Historical cost
- The method of calculating the value of inventory	Weighted average
- Method of inventory accounting	Perpetual inventory method
- Methods of making provision against devaluation of goods in stock	
8. Principles for fixed assets, investment property:	
- Principles for recording fixed assets (tangible, intangible, financial lease)	Historical cost
- Depreciation method of fixed assets (tangible, intangible, financial lease)	Straight-line method
- Principles for recording investment property	
- Depreciation method of investment property	
9. Principles for Business Cooperation Contract (BCC)	
10. Principles of deferred enterprise income tax	
11. Principles for recording prepaid expenses	By value and usage time
12. Principles for recording liabilities	
13. Principles for recording loans and finance lease liabilities	
14. Principles for recording and capitalizing borrowing expenses:	
- Principles for recording borrowing costs	
- The capitalization ratio used to determine the capitalized borrowing costs in the year;	
15. Principles for recording accrual expenses	
16. Principles and method of recording provisions payable	Payable provisions are recognized when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.
17. Principles for recording unearned revenue	
18. Principles for recording convertible bonds	
19. Principles for recording owner's equity:	The Corporation's business capital includes capital from contributing shareholders and self-supplemented capital from annual profits as decided by the Board of Directors. The fund is formed from the distribution of profits from business activities after deducting corporate income tax. The appropriation of funds shall comply with the decisions of the Corporation's Board of Directors. Funds set aside in the period include: investment and development fund and bonus and welfare fund
- Principles for recording the owner's contributed capital, share premium and other owners capital	
- Principles for recording asset revaluation differences	
- Principles for recording exchange rate differences	
- Principles for recognizing retained earnings	

20. Principles and methods of revenue recognition:	Revenue is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company. Revenue from the sale of goods is recognised when the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods
- Sales revenue;	
- Revenue from service provision	
- Revenue from financial activities	
- Construction contract revenue	
21. Accounting principles of sale deductions	
22. Accounting Principles for the cost of goods sold	
23. Accounting principles and method of recording financial expenses	
24. Accounting principles for selling and general and administrative expenses	
25. Principles and methods of recording current corporate income tax expenses and deferred corporate tax expense	
26. Principles and methods of preparation of consolidated financial statements	
+ Methods of excluding inter-company transactions	All major operations and balances between the parent company and its subsidiaries are eliminated when consolidating financial statements
+ Method of recognizing the of non-controlling interests	Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination.

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet		
1. Cash	**6/30/2025**	**01/01/2025**
- Cash on hand	2,443,590,284	3,977,349,115
- Bank demand deposits	541,647,041,442	737,899,053,535
- Cash in transit		-
- Cash equivalents	427,118,202,450	263,035,900,920
Total	**971,208,834,176**	**1,004,912,303,570**
2. Trade receivables	**6/30/2025**	**01/01/2025**
a. Short-term trade receivables	**469,294,124,531**	**276,247,523,509**
Minh Dung Trading and Services Co., Ltd	74,100,705,000	19,513,127,719
Tuan Vu Fertilizer Transport Company Limited	27,764,970,000	11,764,426,870
Minh Khoa Trading and Services Co., Ltd	36,221,102,207	18,620,947,207
Tuong Nguyen Trading and Services Co., Ltd	31,048,866,220	
Tran Thi Ngoan Co., Ltd	12,478,482,097	27,710,308,347
Phu My Chemical and Construction Co.,Ltd	5,414,012,802	23,293,722,660
Hung Thanh Co.,Ltd	4,797,472,212	
Kim Hoang Dong Thap Trading and Services Co., Ltd	4,427,121,692	12,212,775,456
Thien Long Trading Company Limited	4,422,594,012	
Anh Thi Trading - Service Company Limited	7,749,143,195	
NAM DU GIA LAI COMPANY LIMITED	11,832,145,053	
Son Nguyet Trading and Service Company Limited	12,854,564,060	
STAVIAN Industrial Metals Joint Stock Company	104,149,126,638	
Others	132,033,819,343	163,132,215,250
- In which: Receivables from related parties	***35,920,135,992***	***35,077,863,116***
Petro Vietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	26,486,517,399	*32,048,231,131*
Vietnam Petrochemical and Fiber JSC	1,420,967,900	*1,420,967,900*
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company		*1,325,085,200*
Petro Vietnam Chemical and Services Corporation		*172,480,000*
Petro Power Renewable Energy Joint Stock Company	181,252,393	*111,098,885*
Branch of PetroVietnam Gas Corporation - Ca Mau Gas Company	391,050,000	
Branch of PetroVietnam Gas Corporation - Joint Stock Company - Southeast Gas Transportation Company	5,958,483,300	
Branch of PetroVietnam Gas Corporation - Joint Stock Company - Vung Tau Gas Processing Company	1,481,865,000	
3. Other receivables	**6/30/2025**	**01/01/2025**
a. Other short-term receivables	**500,326,010,738**	**532,760,539,063**
- Receivable from employees	2,950,723,102	940,999,101
- Deposits and mortgages	167,000,000	349,600,000
- Other receivables	497,208,287,636	531,469,939,962
b. Other long-term receivables	**1,050,000,000**	**1,125,000,000**
- Deposits and mortgages	1,050,000,000	1,125,000,000
- Other receivables		
Total	**501,376,010,738**	**533,885,539,063**
4. Shortage in Assets	**6/30/2025**	**01/01/2025**
a. Cash	-	
b. Inventories	-	
c. Fixed assets	-	
d. Other assets	65,550,027	-
Total	**65,550,027**	**-**

5. Inventories	6/30/2025		01/01/2025	
A. Inventories	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit	785,168,615,267		139,685,656,142	
- Raw materials	531,580,830,112	(4,211,883)	450,474,860,815	(4,211,883)
- Tools and supplies	6,189,798,683		3,318,219,366	
- Work in progress	42,525,097,894		19,264,251,889	
- Finished goods	466,372,391,349	(42,094,654)	942,280,185,563	
- Merchandise	136,037,447,415		176,311,582,461	(645,712,592)
Total	**1,967,874,180,720**	**(46,306,537)**	**1,731,334,756,236**	**(649,924,475)**
B. Long-term spare parts	Cost	Provision	Cost	Provision
- Spare parts	140,449,632,502		128,013,698,990	
Total	**140,449,632,502**	-	**128,013,698,990**	-

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

7. Financial investments				
	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
A. Trading securities	-	-	-	-
B. Held-to-maturity investments	**11,114,000,000,000**	-	**9,464,000,000,000**	-
B1. Short-term	***11,114,000,000,000***	-	***9,464,000,000,000***	-
+ Term deposits	11,114,000,000,000	-	9,464,000,000,000	-
+ Bonds				
+ Other investments				
B2. Long-term	-	-	-	-
+ Term deposits				
+ Bonds				
+ Other investments				
C. Investments in other entities	**52,219,584,357**	**(16,902,000,000)**	**51,091,383,462**	**(16,902,000,000)**
C1. Investments in subsidiaries	-	-	-	-
C2. Investments in joint ventures, associates	***31,717,584,357***	-	***30,589,383,462***	-
+ PetroVietnam Urban Development JSC (PVC - Mekong)	-	-	-	-
+ Vietnam Petrochemical and Fiber JSC (VNPOLY)	-	-	-	-
+ Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	31,717,584,357	-	30,589,383,462	-
C3. Investments in other entities:	***20,502,000,000***	***(16,902,000,000)***	***20,502,000,000***	***(16,902,000,000)***
+ Petroleum Information Technology Telecom Automation JSC (PAIC)	3,600,000,000		3,600,000,000	
+ Ut Xi Aquatic Products Processing JSC	16,902,000,000	(16,902,000,000)	16,902,000,000	(16,902,000,000)
Total	**11,166,219,584,357**	**(16,902,000,000)**	**9,515,091,383,462**	**(16,902,000,000)**

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

8 - Increase, decrease in tangible fixed assets :

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cost						
As at 01/01/2025	**2,393,016,514,798**	**8,223,570,552,256**	**102,623,986,520**	**282,150,825,928**	**631,631,062,091**	**11,632,992,941,593**
Purchases for the year	7,176,301,767	5,559,223,493	7,450,736,557	16,555,630,149	429,128,515	37,171,020,481
Transfer from construction in progress	7,568,078,000					7,568,078,000
Other increases/decreases						-
Decreased due to State audit's recommendation						-
Asset revaluation						-
Disposals			(5,667,488,723)			(5,667,488,723)
						-
As at 30/06/2025	**2,407,760,894,565**	**8,229,129,775,749**	**104,407,234,354**	**298,706,456,077**	**632,060,190,606**	**11,672,064,551,351**
Accumulated depreciation						
As at 01/01/2025	**1,804,836,104,679**	**7,153,053,076,417**	**78,537,618,691**	**240,724,746,207**	**503,727,897,046**	**9,780,879,443,040**
Charge for the year	41,413,157,760	120,468,511,138	2,996,982,272	11,763,365,848	7,999,422,544	184,641,439,562
Disposals						-
Other increases/decreases						-
Decreased due to State audit's recommendation			(5,667,488,723)			(5,667,488,723)
Transfer to investment property						-
Disposals						-
As at 30/06/2025	**1,846,249,262,439**	**7,273,521,587,555**	**75,867,112,240**	**252,488,112,055**	**511,727,319,590**	**9,959,853,393,879**
Net book value						
As at 01/01/2025	**588,180,410,119**	**1,070,517,475,839**	**24,086,367,829**	**41,426,079,721**	**127,903,165,045**	**1,852,113,498,553**

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

9 - Increase, decrease in finance lease assets :

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
Cost						
Opening balance (01/01/2025)						
- Additions						
- Repurchase financial leased assets						
- Disposals						
Closing balance (30/06/2025)						
Accumulated depreciation						
Opening balance (01/01/2025)						
- Charge for the year						
- Repurchase financial leased assets						
- Disposals						
Closing balance (30/06/2025)						
Net book value						
Opening balance (01/01/2025)						
Closing balance (30/06/2025)						

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

10 - Increase, decrease in intangible assets :

Items	Land use rights	Patent	Trademarks	Computer software	Others	Total
Cost						
As at 01/01/2025	**900,195,277,780**	**159,315,893,074**		**126,321,712,743**	**34,996,794,395**	**1,220,829,677,992**
- Purchase for the year				518,000,000	160,000,000	678,000,000
- Internally generated assets						-
- Transfer from construction in progress						-
- Reclassification						-
- Other increases/decreases						-
- Disposals						-
As at 30/06/2025	**900,195,277,780**	**159,315,893,074**		**126,839,712,743**	**35,156,794,395**	**1,221,507,677,992**
Accumulated depreciation						
As at 01/01/2025	**65,332,343,310**	**159,315,893,074**		**118,751,916,517**	**18,320,672,524**	**361,720,825,425**
- Internal transferring						
- Charge for the year	2,842,888,659			1,644,443,892	1,886,339,230	6,373,671,781
- Other increases/decreases	(1,500,050,668)					(1,500,050,668)
- Disposals						-
- Reclassification						-
As at 30/06/2025	**66,675,181,301**	**159,315,893,074**		**120,396,360,409**	**20,207,011,754**	**366,594,446,538**
Net book value						
As at 01/01/2025	**834,862,934,470**	-		**7,569,796,226**	**16,676,121,871**	**859,108,852,567**
As at 30/06/2025	**833,520,096,479**	-		**6,443,352,334**	**14,949,782,641**	**854,913,231,454**

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

11 - Increases, decreases in investment properties :

	Opening balance (01/01/2025)	Increase	Transfer from intangible assets	Decrease	Closing balance (30/06/2025)
Cost	**317,953,542,202**		-	-	**317,953,542,202**
- Land use rights	99,499,152,000				99,499,152,000
- Architectural structure	218,454,390,202				218,454,390,202
Accumulated depreciation	**137,180,643,592**	**4,802,077,260**	-	-	**141,982,720,852**
- Land use rights	14,686,758,573	498,708,576			15,185,467,149
- Architectural structure	122,493,885,019	4,303,368,684			126,797,253,703
- Buildings and land use rights					
- Infrastructure					
Net book value	**180,772,898,610**		-	-	**175,970,821,350**
- Land use rights	85,818,076,467	(498,708,576)	-	-	84,313,684,851
- Architectural structure	104,638,569,104	(4,303,368,684)	-	-	91,657,136,499
- Buildings and land use rights					
- Infrastructure					

12. Taxes and other receivables from/payables to the state budget

- Payables to the state budget

	Opening balance (01/01/2025)	Payable during the year	Paid during the year	Decrease from divestment	Closing balance (30/06/2025)
- Value added tax	2,125,241,298	9,395,173,992	9,306,851,461		2,213,563,829
- Value added tax for import goods	-	1,911,696,869	1,911,696,869		-
- Special consumption tax	-				-
- Export/Import tax	-	40,825,510,791	40,825,510,791		-
- Corporate income tax	49,427,861,956	118,555,466,051	91,229,218,478		76,754,109,529
- Personal income tax	6,352,278,614	65,940,614,171	71,109,696,285		1,183,196,500
- Natural resources tax	334,077,840	1,909,692,000	2,243,769,840		-
- Land & housing tax, land rental charges	-	2,328,266,122	2,328,266,122		-
- License tax	-	19,000,000	19,000,000		-
- Foreign Contractor Tax	-				-
- Fees, charges and other payables	14,750,000	100,074,864	32,188,500		82,636,364
Total	**58,254,209,708**	**240,985,494,860**	**219,006,198,346**	**0**	**80,233,506,222**

- Receivables from the state budget

	Opening balance (01/01/2025)	Receivable during the year	Received during the year	Closing balance (30/06/2025)
- Corporate income tax				0
- Personal income tax				0

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

13. Prepayments	**30/06/2025**	**01/01/2025**
a. Current	**32,389,670,094**	**8,847,530,205**
- Prepayment related to assets held under operating lease;	0	0
- Establishment cost;	0	0
- Goodwill	0	0
- Tools and dies issued for consumption;	154,774,616	486,973,306
- Others	32,234,895,478	8,360,556,899
b. Non-current	**59,832,477,333**	**67,439,702,684**
- Prepayment related to assets held under operating lease;		
- Establishment cost;		0
- Goodwill		0
- Tools and dies issued for consumption;	17,226,701,922	18,838,234,364
- Others	42,605,775,411	48,601,468,320
c. Lợi thế thương mại		
Total	**92,222,147,427**	**76,287,232,889**
14. Loans and obligations under finance leases	**30/06/2025**	**01/01/2025**
a. Short-term loans	3,634,807,794,171	3,422,025,863,029
b. Long-term loans	-	-
Total	**3,634,807,794,171**	**3,422,025,863,029**
15. Trade payables	**30/06/2025**	**01/01/2025**
a. Short-term trade payables	**1,497,791,184,282**	**691,027,535,623**
Technip Italy S.p.A	6,241,005,205	6,241,005,205
Green Leaf International Company Limited	11,770,798,600	6,644,636,920
Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company	8,809,345,165	2,421,954,349
Food Security Solutions DMCC	4,987,469,160	5,164,456,320
Trieu Kim Trading Service Company Limited	11,120,990,580	1,576,770,840
Techchem Resin Co., Ltd	1,518,074,800	2,984,945,940
ATA Engineering Solutions Company Limited		4,647,022,380
Kent Service Provider Company Limited		2,280,960,000
Quest Group Int Limited	269,734,965,000	
Bach Kim Import Export Joint Stock Company	9,135,300,528	
Tin Nghia Service and Transport Company Limited	7,490,850,840	
Can Tho Port Joint Stock Company	2,739,933,560	
Hoang Ngan Company Limited	2,574,803,520	
VIETTRANS Transport Trading Service Company Limited	2,300,661,900	
An Hung Transport Joint Stock Company	2,814,380,518	
Kim Ngoan Company Limited	2,965,993,200	
Phuc Anh Construction Investment Consulting Joint Stock Company	2,537,210,933	
SOP PHU MY JOINT STOCK COMPANY	3,371,730,000	
VIETNAM OIL AND GAS TRANSPORTATION AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	2,301,474,477	
Le and Anh Em Company Limited	2,808,984,000	
NAM SON JOINT STOCK COMPANY	1,350,952,560	
DUC PHAT INDUSTRIAL SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	1,644,500,000	
Hanoi Petroleum Joint Stock Company	1,004,400,000	
DONG DONG NAM TRANSPORTATION TRADING SERVICE COMPANY LIMITED	1,046,113,920	
MINH KHOA TRADING SERVICE COMPANY LIMITED	1,742,519,952	
NAM SON MANAGEMENT SERVICE TRADING COMPANY LIMITED	1,545,597,582	
3B Industrial Company Limited	1,503,800,000	
SUMAGROW VIETNAM CO., LTD	1,140,000,000	
Trung Hieu Company Limited	12,002,197,029	
SONG ANH GLOBAL JOINT STOCK COMPANY	4,889,534,387	

Phu My Cai Mep Port Trading and Service Joint Stock Company	1,571,172,719	
HAI AN TRANSPORTATION SERVICE TRADING COMPANY LIMITED	1,402,077,330	
THORESEN - VIETNAM LOGISTICS COMPANY LIMITED	2,883,761,215	
GLOBAL MACHINERY AND CHEMICAL COMPANY LIMITED	2,578,129,452	
TRI VIET TECHNICAL TRADING COMPANY LIMITED	1,376,557,200	
MANH HA TRADING - TRANSPORT - TOURISM COMPANY LIMITED	1,296,407,678	
PHONG PHU LIMITED LIABILITY COMPANY	1,260,323,394	
TRUNG THANH STONE MINING AND PROCESSING COMPANY LIMITED	1,209,639,585	
Toan Van General Trading Joint Stock Company	26,634,039,300	
SOUTHWEST VIET PETROCHEMICAL JOINT STOCK COMPANY	10,946,192,797	
OCEANIA & BROTHERS COMPANY LIMITED	1,551,790,592	
B.K.L COMPANY LIMITED	1,350,116,790	
Nghe Tinh Port Joint Stock Company	1,143,012,902	
TUAN VU FERTILIZER TRANSPORT COMPANY LIMITED	4,592,030,932	
SAIGON TRAVEL SMILE EVENT JOINT STOCK COMPANY	1,341,041,400	
HAI AU TOURISM SERVICES COMPANY LIMITED	3,273,670,080	
QUY NHON PORT LOGISTICS SERVICES COMPANY LIMITED	2,234,602,882	
PHUONG THUY MOC TRADING AND SERVICE COMPANY LIMITED	3,894,836,400	
Others	1,044,158,194,218	659,065,783,669
- In which, trade payables to related parties	***588,319,780,071***	***520,078,241,655***
Petro Vietnam Gas Joint Stock Corporation (PVGas)	*489,296,537,965*	*465,343,001,586*
Petro Vietnam Security Service Joint Stock Company	*1,006,506,517*	*1,006,506,517*
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	*4,388,104,243*	*3,427,348,215*
Petrowaco Property Joint Stock Company		*1,040,040,724*
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	*93,164,940,096*	*48,043,928,899*
Petrosetco Vung Tau General Services Joint Stock Company		*1,217,415,714*
Vietnam Petrochemical and Fiber JSC	*463,691,250*	

16. Accrued Expenses	**30/06/2025**	**01/01/2025**
a. Short-term	**238,636,012,746**	**121,855,980,698**
- Overhaul of fixed assets		
- Expenses in cessation period		
- Severance allowance fund		
- Gas transportation expenses		
- Others	238,636,012,746	121,855,980,698
b. Long-term	**0**	**0**
- Overhaul of fixed assets		
- Expenses in cessation period		
- Severance allowance fund		
- Others		
Total	**238,636,012,746**	**121,855,980,698**

17. Other payables	30/06/2025	01/01/2025
a. Current	**425,362,929,229**	**188,515,955,342**
Payble to Vietnam Oil and Gas Group relating to reciprocal guarantee oblig	161,924,289,663	127,619,090,471
Dividend payables	27,714,018,519	27,927,718,759
Short-term deposits received	9,461,253,373	8,183,464,932
Others	226,263,367,674	24,785,681,180
b. Non-current	**2,664,458,000**	**2,807,058,000**
- Long-term deposits received	2,664,458,000	2,807,058,000
- Others		0
Total	**428,027,387,229**	**191,323,013,342**

18. Unearned Revenue	30/06/2025	01/01/2025
a. Short-term	**1,265,635,314**	**18,181,819**
- Revenue received in advance	1,265,635,314	18,181,819
- Others		
b. Long-term	**0**	**0**
- Revenue received in advance	0	0
- Others		
Total	**18,181,819**	**18,181,819**

19. Provisions	30/06/2025	01/01/2025
a. Short-term	**330,606,715,270**	**253,973,730,976**
- Provision for product warranty		
- Provision for construction warranty		
- Provisions for enterprise restructuring		
- Other payable provision (Overhaul of fixed assets…)	330,606,715,270	253,973,730,976
b. Long-term	**2,792,857,143**	**0**
- Provision for product warranty		
- Provision for construction warranty		
- Provisions for enterprise restructuring		
- Other payable provision (Overhaul of fixed assets…)	2,792,857,143	
Total	**333,399,572,413**	**253,973,730,976**

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

21 - Equity:

21.1 - Equity movement reconciliation table:

	Owner's contributed capital	Other owner's capital	Treasury shares	Foreign exchange reserve	Investment and development fund	Other equity funds	Share premium	Retained earnings	Non-controlling interests	Total
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Balances as at 01/01/2024	**3,914,000,000,000**	**-**	**(2,296,824,120)**	**-**	**4,599,179,502,370**	**-**	**21,179,913,858**	**2,470,369,047,680**	**177,404,780,481**	**11,179,836,420,269**
Profit for the period								607,838,605,474	16,340,250,583	624,178,856,057
Stock fund purchased in the year										-
Distributions from retained earnings						2,703,690,786		(83,288,295,315)	(3,347,036,953)	(83,931,641,482)
Dividends paid										0
Other receive										-
Transferring										-
Distributions to funds										-
Other increases/decreases										-
Balances as at 31/12/2024	**3,914,000,000,000**	**-**	**(2,296,824,120)**	**-**	**4,599,179,502,370**	**2,703,690,786**	**21,179,913,858**	**2,994,919,357,839**	**190,397,994,111**	**11,720,083,634,844**

VI- Additional information for the items presented in the Balance Sheet

20. Deferred tax assets and deferred tax liabilities

20	**Deferred tax assets**	**6/30/2025**	**01/01/2025**
	- Deferred tax assets related to deductible temporary differences	85,699,920,326	97,580,052,912
	- Deferred tax assets related to unused taxable losses		
	- Deferred tax assets related to unused taxable incentives		
	- Revert deferred tax assets recognised from previous years		
	Total	**85,699,920,326**	**97,580,052,912**
20	**Deferred tax liabilities**	**6/30/2025**	**01/01/2025**
	- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences		
	- Revert deferred tax liabilities recognised from previous years		
	- Deferred tax liabilities	132,540,000,000	132,540,000,000
	Total	**132,540,000,000**	**132,540,000,000**
21	**Detail of capital contribution**	**6/30/2025**	**01/01/2025**
	- State capital	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Others	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Total	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
	* Amount of bonds converted into shares during the year		
	* Number of treasury shares	65,740	65,740
21	**Owner's capital transactions and dividends, profits declaration**	**6/30/2025**	**01/01/2025**
	- Owner's capital		
	+ Opening balance of Capital contribution	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Capital contribution increase in the year		
	+ Capital contribution decrease in the year		
	+ Closing balance of Capital contribution		
	- Dividends, profits declared		
	Total	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
21	**Dividend**		
	- Dividends declared after the end of the quarterly accounting period		
	+ Dividends declared on common stock:		
	+ Dividends declared on preferred stock:		
	- Unrecorded cumulative preferred stock dividends		
22	**Share**	**6/30/2025**	**01/01/2025**
	- Number of shares registered for issuance	391,400,000	391,400,000
	* *Par value of outstanding shares:*	10,000	10,000
22	**Corporate funds**	**6/30/2025**	**01/01/2025**
	- Investment and development fund	4,599,179,502,370	4,599,179,502,370
	- Other equity funds		-
	* Purpose of distributions and using corporate funds		
22	**Income and expenses, gain or losses are recognized directly in Equity in accordance with the provisions of specific**		
22	**Funding sources**	**6/30/2025**	**01/01/2025**
	- Funding granted during the year	-	-
	- Non-business expenses		
	- Funding as at the end of the period		

VI- Additional information for the items presented in the Income statement

Unit: VND

1	**Revenue**	**Quarter 2/2025**	**Quarter 2/2024**
	Sales of merchandise and services	**5,446,883,782,973**	**4,012,276,874,019**
	In which:		
	- Sales of finished goods	5,446,883,782,973	4,012,276,874,019
	Revenue from locally-produced goods	4,276,067,284,361	3,465,120,012,097
	Revenue from import goods	1,170,816,498,612	547,156,861,922
2	**Sale deductions**	**145,754,933,331**	**64,667,251,061**
	In which:		
	+ Sales discount	145,754,933,331	64,667,251,061
	+ Sales rebates		
	+ Sales return		
	+ VAT payable (Direct method)		
	+ Special consumption tax		
	+ Export tax		
	Net revenue from goods sold and services rendered	**5,301,128,849,642**	**3,947,609,622,958**
	In which: + Net sales of finished goods	5,301,128,849,642	3,947,609,622,958
	Net revenue from locally-produced goods	4,130,312,351,030	3,400,686,360,551
	Net revenue from import goods and proprietary trading	1,170,816,498,612	546,923,262,407
3	**Cost of sales**	**Quarter 2/2025**	**Quarter 2/2024**
	- Cost of locally-produced goods	3,312,248,217,704	2,868,373,459,463
	- Cost of import goods and proprietary trading	1,091,989,403,436	534,443,443,088
	- Cost of finished goods sold		
	- Cost of services rendered		
	- Net book value of assets and investment property sold		
	- Operating cost of investment property		
	- Cost of over-used and lost inventories		
	- Non-capitalised overhead production costs		
	- Provision for inventory devaluation		
	Total	**4,404,237,621,140**	**3,402,816,902,551**
4	**Financial Income**	**Quarter 2/2025**	**Quarter 2/2024**
	- Bank and loan interest	94,767,921,425	48,883,791,240
	- Interest from bonds, commercial bills		
	- Dividends and profits received		391,450,660
	- Foreign currency trading income		
	- Realised foreign exchange gain	3,394,203,553	3,230,396,810
	- Unrealised foreign exchange gain		
	- Interest on instalment sales		
	- Other financial income		
	Total	**98,162,124,978**	**52,505,638,710**
5	**Financial Expenses**	**Quarter 2/2025**	**Quarter 2/2024**
	- Interest expense	33,004,010,024	4,580,581,785
	- Settlement discount, interest on instalment purchase		
	- Loss on sale of investments		
	- Foreign currency trading expense		
	- Realise foreign exchange loss	7,983,510,274	2,254,901,791
	- Unrealise foreign exchange loss		
	- Provision for impairment of investments		0
	- Other financial expenses		
	Total	**40,987,520,298**	**6,835,483,576**

6	**Other Income**	**Quarter 2/2025**	**Quarter 2/2024**
	- Sale, disposal of fixed assets		
	- Asset revaluation		
	- Penalties		
	- Tax reduction		
	- Insurance compensation		
	- Others	2,408,310,428	2,421,875,173
	Total	**2,408,310,428**	**2,421,875,173**
7	**Other Expenses**	**Quarter 2/2025**	**Quarter 2/2024**
	- Asset revaluation		
	- Penalties		
	- Others	1,015,001,916	802,196,476
	Total	**1,015,001,916**	**802,196,476**
8	**Selling expenses and general and administration expenses**	**Quarter 2/2025**	**Quarter 2/2024**
	a. General and administration expenses	**187,453,006,065**	**119,593,651,065**
	Administration staff costs	71,591,011,082	52,687,803,417
	Depreciation and amortisation	8,582,065,141	9,612,719,162
	Research and development expenses		
	Others	107,279,929,842	57,293,128,486
	b. Selling expenses	**267,254,351,964**	**218,973,434,848**
	Salary and other benefits for sale staff	34,574,896,172	23,264,841,084
	Transportation, loading, unloading and storages	96,862,181,947	81,552,682,550
	Advertisement, marketing, promotion and customer service	73,993,360,048	66,834,813,514
	Social security	942,964,001	8,880,000,000
	Trademark	4,293,309,943	3,490,613,700
	Others	56,587,639,853	34,950,484,000
	Total	**454,707,358,029**	**338,567,085,913**
9	**Production cost by nature**	**Quarter 2/2025**	**Quarter 2/2024**
	Raw materials and consumables	2,312,418,168,668	2,022,470,826,908
	Labour	218,952,696,998	162,770,768,542
	Depreciation and amortisation	97,899,461,038	98,092,824,105
	Out-sourced services	328,727,239,665	273,685,113,732
	Other monetary expenses	134,222,279,198	80,008,062,905
	Total	**3,092,219,845,567**	**2,637,027,596,192**
10	**Current corporate income tax expense**	**Quarter 2/2025**	**Quarter 2/2024**
	- Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	76,754,109,528	20,222,301,562
	- Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current year		
	Total	**76,754,109,528**	**20,222,301,562**
11	**Deferred corporate income tax expense**	**Quarter 2/2025**	**Quarter 2/2024**
	- Taxable temporary differences	11,880,132,586	(1,108,603,622)
	Total	11,880,132,586	(1,108,603,622)

VII- Additional information for the items presented in the Cash flow statement

34	**- Non-cash transactions affecting the Cash flow statement and amounts of cash held by the Enterprise but not used**	**Quarter 2/2025**	**Quarter 2/2024**
34.1	**- Purchasing property by receiving debts directly related to the property or through a finance leasing transaction**		
	- Acquire an enterprise through the share issue		
	- Converting debt into equity		
34.2	**- Purchase and disposal of subsidiaries or other entities during the reporting period**		

	- Total purchase or disposal consideration;		
	- The purchase or disposal consideration paid in cash and cash equivalents;		
	- The cash and cash equivalents actually held in the subsidiary or other entities acquired or disposed;		
	- The portion of The value of assets and liabilities other than cash and cash equivalents in a subsidiary or other entities acquired or disposed.		
34.3	**- Present The value and reasons for large amounts of cash and cash equivalents held by The enterprise but not used due to legal restrictions or other constraints that the Enterprise must fulfill.**		

VIII - Other information

1 - Contingent liabilities, commitments, financial instruments:

2 - Subsequent events:

3 - Related party transactions and balances as at 30/06/2025

Other Receivables

PetroVietnam Trade and Services JSC	109,993,267,289
Vietnam Petrochemical and Fiber JSC (VNPOLY)	338,699,001,547

4 - Present assets, revenue, and income by segment (business or geographical segments) according to Accounting Standard No. 28 "Segment reporting"

5 - Comparable information: Explanation of fluctuations in the financial statements for the second quarter of 2025 that increased profits compared to the same period in 2024 as required in Circular 96/2020/TT-BTC dated on 16 November 2020 of the Ministry of Finance:

- Due to the increase in product output compared to the same period last year, revenue increased, causing the profit in the second quarter of 2025 to increase accordingly.

6 - Going concern information:

7 - Other information(3)

TP .HCM, date 29/7/2025

Preparer	Chief Accountant	Executive Officer
Hoang Thi Lan Anh	Le Hong Quan	Tran Thi Phuong Thao

M.S.D.N: 0301654869 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH